



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 05

Ngày 12 tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30 - 01 - 2018	Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
----------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30 - 01 - 2018	Quyết định số 266/QĐ-UBND Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2017 (01/01/2017 - 31/12/2017).	24
----------------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 651/TTr-STC ngày 15 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Giá tính thuế tài nguyên

a) Giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này, gồm:

- Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại;
- Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại;
- Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên;
- Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

b) Giá tính thuế tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, áp dụng để tính thuế tài nguyên đối với:

- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên, khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định;
- Tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên khác không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Khi giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn: tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế, báo cáo UBND tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành và Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường, trình UBND tỉnh ban hành bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

3. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ và quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục

Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Quyết định này Thay thế Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 05/11/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành quy định giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ, lâm sản phụ, nước thiên nhiên, khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi, bổ sung quy định giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ, lâm sản phụ, nước thiên nhiên, khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi giá tính thuế đối với một số tài nguyên thiên nhiên gỗ, lâm sản phụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung quy định giá tính thuế tài nguyên đối với lâm sản ngoài gỗ, khoáng sản trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 30/0 /2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

I. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	tấn	8.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	850.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	280.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	340.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	420.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	tấn	150.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	490.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	700.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.000.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30<Mn≤35%	tấn	1.300.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	1.600.000

		I206			Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2.100.000
	I3				Titan		
		I301			Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	110.000
			I30102		Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	150.000
			I30103		Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	210.000
			I30104		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	385.000
		I302			Quặng titan sa khoáng		
			I30201		Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000
			I30202		Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201	Ilmenit	tấn	1.950.000
				I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	6.600.000
				I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	15.000.000
				I3020204	Rutil	tấn	7.700.000
				I3020205	Monazite	tấn	24.500.000
				I3020206	Manhectic	tấn	700.000
				I3020207	Xi titan	tấn	10.500.000
				I3020208	Các sản phẩm còn lại	tấn	3.000.000
	I4				Vàng		
		I401			Quặng vàng gốc		
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn	910.000
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1.330.000
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	1.900.000
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	2.500.000
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3.200.000
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	3.800.000
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4.500.000
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.100.000
		I402			Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
		I403			Tinh quặng vàng		
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	tấn	154.000.000

		I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240 gram/tấn	tấn	175.000.000
	I5				Đất hiếm		
		I501			Quặng đất hiếm về hàm lượng TR203≤1%	tấn	84.000
		I502			Quặng đất hiếm có hàm lượng 1%<TR203≤2%	tấn	133.000
		I503			Quặng đất hiếm có hàm lượng 2%<TR203≤3%	tấn	190.000
		I504			Quặng đất hiếm có hàm lượng 3%<TR203≤4%	tấn	270.000
		I505			Quặng đất hiếm có hàm lượng 4%<TR203≤5%	tấn	350.000
		I506			Quặng đất hiếm có hàm lượng 5%<TR203≤10%	tấn	490.000
		I507			Quặng đất hiếm có hàm lượng >10% TR203	tấn	1.050.000
	I6				Bạc, thiếc		
		I602			Bạc kim loại	kg	16.000.000
		I603			Thiếc		
		I60301			Quặng thiếc gốc		
			I60301		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0.2%<SnO2≤0.4%	tấn	896.000
			I60302		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0.4%<SnO2<0.6%	tấn	1.280.000
			I60303		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0.6%<SnO2≤0.8%	tấn	1.790.000
			I60304		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0.8%<SnO2≤1%	tấn	2.300.000
			I60305		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO2>1%	tấn	2.810.000
		I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO2≥70% (sa khoáng. quặng gốc)	tấn	170.000.000
		I60303			Thiếc kim loại	tấn	255.000.000
	I7				Wolfram, Antimoan		
		I701			Wolfram		
		I70101			Quặng wolfram có hàm lượng 0.1%<WO3≤0.3%	tấn	1.295.000
		I70102			Quặng wolfram có hàm lượng 0.3%<WO3≤0.5%	tấn	1.939.000
		I70103			Quặng wolfram có hàm lượng 0.5%<WO3≤0.7%	tấn	2.905.000
		I70104			Quặng wolfram có hàm lượng 0.7%<WO3≤1%	tấn	4.150.000
		I70105			Quặng wolfram có hàm lượng WO3>1%	tấn	5.070.000
		I702			Antimoan		
		I70201			Antimoan kim loại	tấn	100.000.000
		I70202			Quặng Antimon		

				I7020201	Quặng antimon có hàm lượng Sb<5%	tấn	6.041.000
				I7020202	Quặng antimon có hàm lượng $5 \leq \text{Sb} < 10\%$	tấn	10.080.000
				I7020203	Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	tấn	14.400.000
				I7020204	Quặng antimon có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	tấn	20.130.000
				I7020205	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	tấn	28.750.000
	I8				Chì, kẽm		
		1801			Chì, kẽm kim loại	tấn	37.000.000
		1802			Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201		Tinh quặng chì		
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	tấn	16.500.000
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	tấn	23.000.000
			I80202		Tinh quặng kẽm		
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	tấn	5.000.000
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	tấn	7.000.000
		1803			Quặng chì, kẽm		
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	800.000
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	1.000.000
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.330.000
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} > 15\%$	Tấn	1.870.000
	I9				Nhôm, Bauxit		
		1901			Quặng bauxit trầm tích	tấn	52.500
		1902			Quặng bauxit laterit	tấn	260.000
	I10				Đồng		
		I1001			Quặng đồng		
			I100101		Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0.5\%$	tấn	483.000
			I100102		Quặng đồng có hàm lượng $0.5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	tấn	959.000
			I100103		Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	tấn	1.603.000
			I100104		Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	tấn	2.290.000
			I100105		Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	tấn	3.210.000
			I100106		Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	tấn	4.120.000

			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 5\%$	tấn	5.500.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng $18\% \leq Cu < 20\%$	tấn	16.500.000
	I11					Nikel (Quặng Nikel)	tấn	2.240.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)		
		I1201				Molipden	tấn	2.800.000
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$	tấn	11.400.000
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng $Cr \geq 40\%$	tấn	3.000.000

II. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		I1201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m3	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	168.000
		II202				Đá xây dựng		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m2	m3	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m2 đến dưới 0,3m2	m3	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m2	m3	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m2	m3	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m2 trở lên	m3	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m3	m3	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m3 đến dưới 1 m3	m3	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m3 đến dưới 3 m3	m3	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m3	m3	3.000.000

			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	100.000
				II2020302	Đá học và đá base	m3	110.000
				II2020303	Đá cấp phối	m3	170.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m3	168.000
				II2020305	Đá lô ca	m3	140.000
				II2020306	Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m3	280.000
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	161.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	105.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	63.000
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m3	100.000
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	45.000
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	45.000
				II3020304	Quặng laterit sôt (khoáng sản khai thác)	tấn	105.000
	II4				Đá hoa trắng		
		II401			Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước ≥ 0.4 m ³ sau khai thác	m3	700.000
		II402			Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0.4 m ³) để xẻ làm ốp lát		
			II40201		Loại 1 - trắng đều	m3	15.000.000
			II40202		Loại 2 - vân vệt	m3	10.500.000
			II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m3	7.000.000
		II403			Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m3	280.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m3	56.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m3	70.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m3	245.000
		II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	105.000
	II6				Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m3	245.000
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m3	119.000

	II8				Đá Granite		
		II801			Đá Granite màu ruby	m3	6.000.000
		II802			Đá Granite màu đỏ	m3	4.200.000
		II803			Đá Granite màu tím. trắng	m3	1.750.000
		II804			Đá Granite màu khác	m3	2.800.000
		II805			Đá gabbro và diorit	m3	3.500.000
		II806			Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m3	1.000.000
	II9				Sét chịu lửa		
		II901			Sét chịu lửa màu trắng. xám. xám trắng	tấn	266.000
		902			Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	126.000
	II10				Dolomit, quartzite		
		II1001			Dolomit		
			II100101		Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m3	84.000
			II100102		Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4$ m3 sau khai thác (không phân loại màu sắc. chất lượng)	m3	315.000
			II100103		Đá khối Dolomit dùng để xẻ		
				II10010301	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới $0,3m^2$	m3	2.800.000
				II10010302	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,3 m^2$ đến dưới $0,6 m^2$	m3	5.600.000
				II10010303	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,6 m^2$ đến dưới $1 m^2$	m3	8.000.000
				II10010304	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $1 m^2$ trở lên	m3	10.000.000
			II100104		Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m3	140.000
		II1002			Quarzit		
			II100201		Quặng Quarzit thường	tấn	112.000
			II100202		Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000
			II100203		Đá Quarzit (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000
		II1003			Pyrophyllit		
			II100301		Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	100.000
			II100302		Pyrophyllit có hàm lượng $25\% < AL_{2O_3} \leq 30\%$	tấn	152.600
			II100303		Pyrophyllit có hàm lượng $30\% < AL_{2O_3} \leq 33\%$	tấn	329.700
			II100304		Pyrophyllit có hàm lượng $AL_{2O_3} > 33\%$	tấn	471.000

	III1				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác chưa rây)	tấn	210.000
		II1102			Cao lanh dưới rây	tấn	560.000
		II1103			Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	350.000
	III2				Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201			Mica	tấn	1.200.000
		II1202			Thạch anh kỹ thuật		
			II120201		Thạch anh kỹ thuật	tấn	250.000
			II120202		Thạch anh bột	tấn	1.050.000
			II120203		Thạch anh hạt	tấn	1.500.000
	III3				Phosphorite	tấn	
		II1301			Quặng phosphorit		
			II130101		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	350.000
			II130102		Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	500.000
			II130103		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	600.000
	III4				Apatit		
		II1401			Apatit loại I	tấn	1.400.000
		II1402			Apatit loại II	tấn	850.000
		II1403			Apatit loại III	tấn	350.000
		II1404			Apatit loại tuyển	tấn	1.100.000
	III5				Secpentin (Quặng secpentin)	tấn	125.000
	III6				Than antraxit hầm lò		
		II1601			Than sạch trong than khai thác (cảm 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000
		II1602			Than cục		
			II160201		Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600
			II160202		Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000
			II160203		Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000
			II160204		Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520
			II160205		Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880
			II160206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000
			II160207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560
			II160208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000
		II1603			Than cám		
			II160301		Than cám 1	tấn	2.606.000
			III60302		Than cám 2	tấn	2.713.000
			II160303		Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760
			II160304		Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880
			II160305		Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040
			II160306		Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120

		III60307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040
	II1604				Than bùn		
		II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000
		II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000
		II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000
		II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520
III17					Than antraxit lộ thiên		
	II1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000
	II1702				Than cục		
		II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600
		II170202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000
		II170203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000
		II170204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520
		II170205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880
		II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000
		II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560
		II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000
	II1703				Than cám		
		II170301			Than cám 1	tấn	2.606.000
		II170302			Than cám 2	tấn	2.713.000
		II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760
		II170304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880
		II170305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040
		II170306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120
		II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040
	II1704				Than bùn		
		II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000
		II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000
		II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000
		II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520
III18					Than nâu. than mỡ		
	II1801				Than nâu	tấn	365.000
	II1802				Than mỡ	tấn	1.750.000
III19					Than bùn	tấn	280.000
II20					Kim cương, rubi, sapphire	kg	
	II2001				Ru bi		
		II200101			Rubi làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2mm	kg	3.000.000
		II200102			Rubi trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	25.000.000
		II200103			Rubi trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	500.000
		II200104			Ấm tiêu đá hoa chứa rubi khuyết tật nguồn gốc pegmatit	kg	3.000.000
	II2002				Sapphire		
		II200201			Sapphire trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	25.000.000

			II200202			Sapphire trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	500.000
			II200203			Sapphire làm tranh đá quý kích thước nhỏ 2mm	kg	3.000.000
		II2003				Corindon		
			II200301			Corindon làm tranh đá quý kích thước nhỏ hơn 2.5 mm	kg	3.000.000
			II200302			Corindon trang sức hoặc kích thước lớn hơn 2.5 mm	viên	500.000
	II21					Emerald, alexandrite, opal	kg	
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz	kg	
		II2201				Berin. mã nã có màu xanh da trời. xanh nước biển. sáng ngọc	viên	600.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nefrite		
		II2301				Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	tấn	800.000.000
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	tấn	1.000.000.000
		II2303				Thạch anh tinh thể khác	tấn	25.000.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				Barit		
			II240101			Quặng Barit khai thác	tấn	315.000
			II240102			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
			II240103			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000
			II240202			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.500.000
			II240203			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.000.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	tấn	210.000
		II2404				Graphit		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000
			II240201			Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000
		II2405				Quặng Tacl (Tale)		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	tấn	630.000
			II240502			Bột Tacl	tấn	1.120.000
		II2406				Quặng Sericite	tấn	350.000
		II2407				Bùn khoáng	tấn	910.000
		II2408				Sét Bentonite	m3	210.000
		II2409				Quặng Silic	tấn	560.000
		II2410				Quặng Magnesit	tấn	875.000
		II2411				Đá phong thủy		

			II241101			Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao (20-30) cm	viên	2.000.000
			II241102			Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao trên 30 cm	viên	3.000.000
			II241103			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000
			II241104			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000
			II241105			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	500.000
			II241106			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.000.000
			II241107			Tourmaline đen	viên	500.000
			II241108			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2.5mm	kg	3.000.000
			II241109			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2.5mm trở lên	viên	400.000

III. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI SẢN PHẨM CỦA RỪNG TỰ NHIÊN

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai, Cắm thị		
			III10101			D<25cm	m3	14.000.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III10103			D≥50 cm	m3	36.000.000
		III102				Cắm liên (Cà gản)	m3	5.200.000
		III103				Dáng hương (Giáng hương)		
			III10301			D<25cm	m3	20.000.000
			III10302			25cm≤D<50cm	m3	24.000.000
			III10303			D≥50 cm	m3	26.000.000
		III104				Du sam	m3	
			III10401			D<25cm	m3	18.000.000
			III10402			25cm≤D<50cm	m3	21.000.000
			III10403			D≥50 cm	m3	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m3	6.500.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III10503			D≥50 cm	m3	35.000.000
		III106				Gụ		
			III10601			D<25cm	m3	4.800.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m3	10.200.000
			III10603			D≥50 cm	m3	13.300.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		

			III10701			D<25cm	m3	4.000.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m3	8.500.000
			III10703			D≥50 cm	m3	15.000.000
		III108				Hoàng đàn	m3	35.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m3	2.800.000.000
		III110				Huỳnh đường	m3	7.000.000
		III111				Hương tia	m3	14.000.000
		III112				Lát	m3	9.500.000
		III113				Mun	m3	15.000.000
		III114				Muồng đen	m3	4.620.000
		III115				Pơ mu		
			III11501			D<25cm	m3	9.360.000
			III11502			25cm≤D<50cm	m3	18.000.000
			III11503			D≥50 cm	m3	24.000.000
		III116				Sơn huyết	m3	7.000.000
		III117				Trai	m3	7.700.000
		III118				Trắc		
			III11801			D≤25cm	m3	7.500.000
			III11802			25cm≤D<35cm	m3	14.500.000
			III11803			35cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III11804			50cm≤D<65cm	m3	73.900.000
			III11805			D≥65cm	m3	180.000.000
		III119				Các loại khác		
			III11901			D<25cm	m3	4.200.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m3	7.600.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m3	10.600.000
			III11904			D≥50 cm	m3	16.300.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m3	
			III20101			D<25cm	m3	6.400.000
			III20102			25cm≤D<50cm	m3	6.700.000
			III20103			D≥50 cm	m3	7.000.000
		III202				Đinh (đinh hương)		
			III20201			D<25cm	m3	7.600.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m3	11.400.000
			III20203			D≥50 cm	m3	13.000.000
		III203				Lim xanh		
			III20301			D<25cm	m3	6.700.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m3	10.800.000
			III20303			D≥50 cm	m3	14.000.000
		III204				Nghiến		
			III20401			D<25cm	m3	3.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m3	7.500.000
			III20403			D≥50 cm	m3	10.200.000
		III205				Kiên kiên		

		III20501		D<25cm	m3	4.200.000
		III20502		25cm≤D<50cm	m3	7.300.000
		III20503		D≥50 cm	m3	13.300.000
	III206			Da đá	m3	4.550.000
	III207			Sao xanh	m3	7.000.000
		III20701		D<25cm	m3	5.500.000
		III20702		25cm≤D<50cm	m3	6.300.000
		III20703		D≥50 cm	m3	7.000.000
	III208			Sao đen	m	4.300.000
	III209			Sao cát	m3	3.500.000
	III210			Sến	m3	7.600.000
	III211			Sến mật	m3	5.500.000
	III212			Sến mù	m3	3.700.000
	III213			Táo mật	m3	7.800.000
	III214			Trai ly	m	11.500.000
	III215			Xoay		
		III21501		D<25cm	m3	3.400.000
		III21502		25cm≤D<50cm	m3	4.700.000
		III21503		D≥50 cm	m3	7.200.000
	III216			Các loại khác		
		III21601		D<25cm	m3	3.400.000
		III21602		25cm≤D<50cm	m3	6.300.000
		III21603		D≥50 cm	m3	10.500.000
III3				Gỗ nhóm III		
	III301			Bằng lăng	m3	
		III30101		D<25cm	m3	3.800.000
		III30102		25cm≤D<50cm	m3	4.400.000
		III30103		D≥50 cm	m3	5.000.000
	III302			Cà chắt (cà chít)		
		III30201		D<25cm	m3	2.900.000
		III30202		25cm≤D<50cm	m3	4.000.000
		III30203		D≥50 cm	m3	5.100.000
	III303			Cà ổi	m3	5.000.000
	III304			Chò chỉ		
		III30401		D<25cm	m3	2.900.000
		III30402		25cm≤D<50cm	m3	4.100.000
		III30403		D≥50 cm	m3	9.000.000
	III305			Chò chai	m3	5.500.000
	III306			Chua khét, trường chua	m3	5.400.000
	III307			Dạ hương	m3	6.000.000
	III308			Giổi		
		III30801		D<25cm	m3	6.300.000
		III30802		25cm≤D<50cm	m3	9.100.000
		III30803		D≥50 cm	m3	13.000.000
	III309			Dầu gió		

		III30901		D<25cm	m3	4.000.000
		III30902		25cm≤D<50cm	m3	4.200.000
		III30903		D≥50 cm	m3	4.400.000
	III310			Huỳnh	m	5.000.000
	III311			Re mít	m3	4.300.000
	III312			Re hương	m3	4.500.000
	III313			Săng lê	m3	6.000.000
	III314			Trưởng mật	m3	5.000.000
	III315			Trưởng chua	m3	5.000.000
	III316			Vên vên		
		III31601		D<25cm	m3	4.000.000
		III31602		25cm≤D<50cm	m3	4.200.000
		III31603		D≥50 cm	m3	4.400.000
	III317			Các loại khác		
		III31701		D<25cm	m3	1.700.000
		III31702		25cm≤D<35cm	m3	3.300.000
		III31703		35cm≤D<50cm	m3	5.600.000
		III31704		D≥50 cm	m3	7.700.000
III4				Gỗ nhóm IV		
	III401			Bô bô		
		III40101		Chiều dài <2m	m3	1.600.000
		III40102		Chiều dài ≥2m	m3	2.800.000
	III402			Chắc khế	m3	3.500.000
	III403			Cóc đá	m3	2.100.000
	III404			Dầu các loại		
		III40401		D<25cm	m3	3.000.000
		III40402		25cm≤D<50cm	m3	3.300.000
		III40403		D≥50 cm	m3	3.600.000
	III405			Re (De)	m3	6.000.000
	III406			Gội tía	m3	6.000.000
	III407			Mỡ	m3	1.100.000
	III408			Sến bo bo		
		III40801		D<25cm	m3	3.000.000
		III40802		25cm≤D<50cm	m3	3.250.000
		III40803		D≥50 cm	m3	3.500.000
	III409			Lìm sừng	m3	3.000.000
	III410			Thông		
		III41001		D<35cm	m3	2.500.000
		III41002		D≥35cm	m3	2.800.000
	III411			Thông lông gà	m3	4.500.000
	III412			Thông ba lá	m3	3.200.000
	III413			Thông nạng		
		III41301		D<35cm	m3	2.000.000
		III41302		D≥35cm	m3	3.800.000
	III414			Vàng tâm	m3	6.000.000

		III415			Các loại khác		
			III41501		D<25cm	m3	1.300.000
			III41502		25cm≤D<35cm	m3	2.500.000
			III41503		35cm≤D<50cm	m3	3.900.000
			III41504		D≥50 cm	m3	5.200.000
	III5				Gỗ nhóm V,VI,VII,VIII và các loại gỗ khác		
		III501			Gỗ nhóm V		
			III50101		Chò xanh	m3	5.000.000
			III50102		Chò xốt		
				III5010201	D<35cm	m3	2.300.000
				III5010202	D≥35cm	m3	2.800.000
			III50103		Dải ngựa		
				III5010301	D<35cm	m3	3.400.000
				III5010302	D≥35cm	m3	3.600.000
			III50104		Dầu	m3	3.800.000
			III50105		Dầu đỏ		
				III5010501	D<35cm	m3	3.400.000
				III5010502	D≥35cm	m3	3.600.000
			III50106		Dầu đồng		
				III5010601	D<35cm	m3	3.200.000
				III5010602	D≥35cm	m3	3.500.000
			III50107		Dầu nước		
				III5010701	D<35cm	m3	3.300.000
				III5010702	D≥35cm	m3	3.600.000
			III50108		Lim vàng (lim xẹt)	m3	4.500.000
			III50109		Muồng (Muồng cánh dân)	m3	1.900.000
			III50110		Sa mộc	m3	4.500.000
			III50111		Sau sau (Táo hậu)	m3	700.000
			III50112		Thông hai lá	m3	3.000.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	D<25cm	m3	1.260.000
				III5011302	25cm≤D<50cm	m3	2.500.000
				III5011303	D≥50cm	m3	4.400.000
		III502			Gỗ nhóm VI		
			III50201		Bạch đàn	m3	2.200.000
			III50202		Cáng lò	m3	3.000.000
			III50203		Chò	m3	3.200.000
			III50204		Chò nâu	m3	4.000.000
			III50205		Keo	m3	2.200.000
			III50206		Kháo vàng	m3	2.200.000
			III50207		Mận rừng	m3	1.900.000
			III50208		Phay	m3	1.900.000
			III50209		Trám hồng	m3	2.700.000
			III50210		Xoan đào	m3	3.400.000

			III50211		Sầu	m3	8.820.000
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	D<25cm	m3	910.000
				III5021202	25cm≤D<50cm	m3	2.000.000
				III5021203	D≥50cm	m3	3.500.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50301		Gáo vàng	m3	2.500.000
			III50302		Lồng mực	m3	2.800.000
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m3	2.100.000
			III50304		Trám trắng	m3	2.700.000
			III50305		Vang trứng	m3	2.800.000
			III50306		Xoăn	m3	1.400.000
			III50307		Các loại khác		
				III5021203	D<25cm	m3	1.000.000
				III5021203	25cm≤D<50cm	m3	2.000.000
				III5021203	D≥50cm	m3	3.500.000
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50401		Bồ đề	m3	1.100.000
			III50402		Bộp (đa xanh)	m3	4.100.000
			III50403		Trụ mỏ	m3	1.000.000
			III50404		Các loại khác		
				III5040401	D<25cm	m3	800.000
				III5040402	D≥25cm	m3	2.000.000
	III6				Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601			Cành, ngọn	m3	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602			Gốc, rễ	m3	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7				Củi	Ste	490.000
	III8				Tre, trúc, nứa, le, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801			Tre		
			III80101		D<5cm	cây	7.700
			III80102		5cm≤D<6cm	cây	12.600
			III80103		6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104		D≥10 cm	cây	30.000
		III802			Trúc	cây	7.000
		III803			Nứa, le		
			III80301		D<7cm	cây	2.800
			III80302		D≥7cm	cây	5.600
		III804			Mai		
			III80401		D<6cm	cây	12.600
			III80402		6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80403		D≥10 cm	cây	30.000
		III805			Vầu		

		III80501		D<6cm	cây	7.700
		III80502		6cm≤D<10cm	cây	14.700
		III80503		D≥10 cm	cây	21.000
	III806			Tranh	cây	
	III807			Giang	cây	
		III80701		D<6cm	cây	4.200
		III80702		6cm≤D<10cm	cây	7.000
		III80703		D≥10 cm	cây	12.600
	III808			Lồ ô		
		III80801		D<6cm	cây	5.600
		III80802		6cm≤D<10cm	cây	10.500
		III80803		D≥10 cm	cây	15.000
III9				Trầm hương, kỳ nam		
	III901			Trầm hương		
		III90101		loại 1	kg	350.000.000
		III90102		loại 2	kg	70.000.000
		III90103		Loại 3	kg	14.000.000
				Kỳ nam		
		III90201		Loại 1	kg	770.000.000
		III90202		Loại 2	kg	539.000.000
III10				Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
	III1001			Hồi		
		III100101		Tươi	kg	56.000
		III100102		Khô	kg	80.000
				Quế		
		III100201		Tươi	kg	25.000
		III100202		Khô	kg	90.000
				Sa nhân		
		III100301		Tươi	kg	105.000
		III100302		Khô	kg	210.000
				Thảo quả		
		III100401		Tươi	kg	84.000
		III100402		Khô	kg	280.000
III11				Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
	III1101			Vàng đắng		
		III110101		Tươi	đ/kg	10.000
		III110102		Khô	đ/kg	40.000
	III1102			Chai cục, dầu rái	đ/kg	10.000
	III1103			Song mây (song nước, song bột)	đ/sợi	10.000
	III1104			Mây sáo	đ/sợi	7.500
	III1105			Dấm bột nhang	đ/kg	10.000
	III1106			Nhựa thông	đ/kg	20.000
	III1107			Đốt khô	đ/kg	15.000
	III1108			Quả ươi		
		III110801		Tươi	đ/kg	15.000

		III110802			Khô	đ/kg	50.000
		III1109			Quả cà na, trám		
		III110901			Tươi	đ/kg	10.000
		III110902			Khô	đ/kg	40.000
		III1110			Riềng (tươi)	đ/kg	5.000
		III1111			Quả sấu	đ/kg	10.000
		III1112			Cây thiên tuế	đ/cây	360.000
		III1113			Gốc cây kiếng ($\varnothing < 25\text{cm}$)	đ/gốc	250.000
		III1114			Tinh dầu xả xị	đ/lít	100.000
		III1115			Củ khúc khắc tươi	đ/kg	60.000
		III1116			Rễ cây mật nhân tươi	đ/kg	18.000
Ghi chú: D: Đường kính; 1Ste = 0,7m ³ .							

IV. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
1	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		

		V301				Nước mặt	m ³	3.000
		V302				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.600
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng hco sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 266/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2017
(01/01/2017 - 31/12/2017)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 03/TTr-STP ngày 25/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2017 (có Danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Danh mục này trên Công báo và Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan ở tỉnh; Chủ tịch HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần năm 2017 (01/01/2017 - 31/12/2017)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2017

Stt	Tên loại	Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm ban hành	Tên gọi của văn bản	Phần nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN: 22 văn bản (07 nghị quyết, 15 quyết định)							
Lĩnh vực Công thương							
01	Quyết định	22/2013/QĐ-UBND	15/8/2013	Về việc ban hành Quy định về quản lý thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực trên địa bàn tỉnh	Điều 4 bản Quy định	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/7/2017
02	Quyết định	07/2015/QĐ-UBND	12/02/2015	Ban hành Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Khoản 2 Điều 4; Điểm m Khoản 2 Điều 7; Khoản 1 Điều 12; Điểm a Khoản 1 Điều 15 bản Quy định	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 04/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh	01/03/2017

Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo							
01	Nghị quyết	18/2016/NQ-HĐND	14/12/2016	Về quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 – 2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016 - 2017 đến hết năm học 2020 - 2021	Phân quy định về mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016-2017 (một phần của Khoản 1)	Năm học 2016-2017 đã kết thúc, hiện là năm học 2017-2018	Ngày kết thúc năm học 2016-2017
Lĩnh vực Nội vụ							
01	Quyết định	11/2015/QĐ-UBND	03/03/2015	Về việc ban hành Quy định công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh	Điều 23, 24, 25 bản Quy định	Được bãi bỏ tại Quyết định 17/2017/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 03/3/2015	07/07/2017

Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							
01	Quyết định	13/2014/QĐ-UBND	28/05/2014	Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn Voi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Khoản 3 Điều 2; Điểm c Khoản 2 Điều 3; Điều 5; Điều 7; Điều 8; Khoản 10 Điều 9 bản Quy định	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 43/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn voi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của UBND tỉnh	06/01/2017
Lĩnh vực Tài chính							
01	Nghị quyết	03/2009/NQ-HĐND	10/07/2009	Về mức thu lệ phí bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Phần nội dung còn lại <i>(một phần đã bãi bỏ tại Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016)</i>	Được bãi bỏ tại Nghị quyết 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về bãi bỏ một số nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh <i>(sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)</i>	01/08/2017
02	Nghị quyết	27/2010/NQ-HĐND	10/12/2010	Về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên	Điều 1, 2	Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk quy định hết hiệu lực	25/10/2017

				địa bàn tỉnh	Điều 3	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết 36/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh ban hành quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh (sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)	Hết ngày 31/12/2017
03	Quyết định	11/2012/QĐ-UBND	24/04/2012	Về việc ban hành Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh	Phần nội dung còn lại <i>(một phần đã bãi bỏ tại các Quyết định 36/2013/QĐ-UBND, Quyết định 45/2014/QĐ-UBND)</i>	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh <i>(sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)</i>	27/07/2017
04	Nghị quyết	56/2012/NQ-HĐND	06/07/2012	Về việc quy định mức thu phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Phần nội dung còn lại <i>(một phần đã bãi bỏ tại Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016)</i>	Được bãi bỏ tại Nghị quyết 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về bãi bỏ một số nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh <i>(sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)</i>	01/08/2017

05	Quyết định	15/2013/QĐ-UBND	10/05/2013	Quy định bổ sung Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy và tài sản khác tại Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh	Phần nội dung còn lại <i>(một phần đã bãi bỏ tại Quyết định 36/2013/QĐ-UBND, sửa đổi tại Quyết định 25/2015/QĐ-UBND)</i>	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh <i>(sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)</i>	27/07/2017
06	Quyết định	33/2013/QĐ-UBND	20/11/2013	Về việc ban hành Quy định mức thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước và đối tượng, phạm vi thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điều 5 bản Quy định	Được bãi bỏ tại Quyết định 23/2017/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	03/09/2017
07	Quyết định	36/2013/QĐ-UBND	12/12/2013	Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 và Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh	Phần nội dung còn lại <i>(một phần đã bãi bỏ tại Quyết định 28/2014/QĐ-UBND, Quyết định 45/2014/QĐ-UBND, sửa đổi tại Quyết định 25/2015/QĐ-UBND)</i>	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh <i>(sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)</i>	27/07/2017

08	Quyết định	28/2014/QĐ-UBND	18/08/2014	Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 và Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh	Phần nội dung còn lại <i>(một phần đã bãi bỏ tại Quyết định 45/2014/QĐ-UBND; sửa đổi tại Quyết định 12/2015/QĐ-UBND, Quyết định 25/2015/QĐ-UBND)</i>	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh <i>(sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)</i>	27/07/2017
09	Quyết định	45/2014/QĐ-UBND	23/12/2014	Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014 của UBND tỉnh	Phần nội dung còn lại <i>(một phần đã sửa đổi tại Quyết định 12/2015/QĐ-UBND, Quyết định 25/2015/QĐ-UBND)</i>	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh <i>(sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)</i>	27/07/2017

10	Quyết định	25/2015/QĐ-UBND	10/09/2015	Ban hành Quy định về việc sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014, Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh	Phần nội dung còn lại <i>(một phần đã sửa đổi tại Quyết định 04/2016/QĐ-UBND)</i>	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh <i>(sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)</i>	27/07/2017
11	Nghị quyết	08/2016/NQ-HĐND	14/12/2016	Về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017	Điểm 4, 9 Khoản 4 Điều 1	Được sửa đổi tại Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của HĐND tỉnh về sửa đổi Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017	Hết ngày 31/12/2017

Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường							
01	Quyết định	26/2006/QĐ-UBND	25/04/2006	Về việc quy định quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh	Phần nội dung còn lại <i>(một phần đã sửa đổi tại Quyết định 34/2012/QĐ-UBND)</i>	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh <i>(sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)</i>	27/07/2017
02	Nghị quyết	54/2012/NQ-HĐND	06/07/2012	Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Đắk Lắk	Một phần Quy hoạch sử dụng đất	Được điều chỉnh tại Nghị quyết 25/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Lắk	01/08/2017
03	Quyết định	25/2016/QĐ-UBND	31/05/2016	Về việc ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điểm a Khoản 2 Điều 4; Điểm a, c Khoản 2 Điều 7 bản Quy định	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 03/2017/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh	05/02/2017

Lĩnh vực Xây dựng							
01	Quyết định	32/2006/QĐ-UBND	02/08/2006	Về việc ban hành Quy định về phân cấp, ủy quyền trong việc lập thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Phần nội dung còn lại <i>(một phần đã thay thế tại Quyết định 13/2011/QĐ-UBND)</i>	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh <i>(sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)</i>	27/07/2017
02	Quyết định	44/2012/QĐ-UBND	21/11/2012	Ban hành Quy định về cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Khoản 2 Điều 9 bản Quy định	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
Lĩnh vực khác							
01	Nghị quyết	34/2008/NQ-HĐND	19/12/2008	Về sắp xếp, di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phần nội dung còn lại <i>(một phần đã hết thời hạn thi hành)</i>	Được bãi bỏ tại Nghị quyết 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về bãi bỏ một số nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh <i>(sau bãi bỏ này, văn bản hết hiệu lực toàn bộ)</i>	01/08/2017
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN: 0							

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN TRƯỚC NGÀY 01/01/2017, CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ: 0

DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2017 (01/01/2017 - 31/12/2017)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2017

Stt	Tên loại	Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm ban hành	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 57 văn bản (07 nghị quyết, 37 quyết định, 13 chỉ thị)						
Lĩnh vực An ninh trật tự						
01	Nghị quyết	30/2010/NQ-HĐND	10/12/2010	Về việc lập Quỹ quốc phòng - an ninh tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về bãi bỏ một số nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh	01/08/2017
02	Quyết định	19/2011/QĐ-UBND	10/08/2011	Ban hành Quy chế thu, quản lý và sử dụng Quỹ quốc phòng - an ninh tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	Văn bản này quy định chi tiết Nghị quyết số 30/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh nên khi Nghị quyết hết hiệu lực thì Quyết định này hết hiệu lực theo	01/08/2017

Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư

01	Nghị quyết	29/2006/NQ-HĐND	11/05/2006	Về cơ chế sử dụng Ngân sách địa phương đầu tư trong các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk	Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về bãi bỏ một số nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh	01/08/2017
02	Quyết định	1331/QĐ-UBND	05/07/2006	Về cơ chế sử dụng Ngân sách địa phương đầu tư trong các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
03	Nghị quyết	14/2007/NQ-HĐND	13/07/2007	Hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh để đầu tư bổ sung một số hạng mục công trình bên trong hàng rào cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về bãi bỏ một số nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh	01/08/2017
04	Quyết định	43/2007/QĐ-UBND	08/11/2007	Hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh đầu tư bổ sung một số hạng mục công trình bên trong hàng rào cụm công nghiệp	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017

01	Chỉ thị	03/2014/CT-UBND	28/4/2014	Về việc tăng cường thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội						
01	Quyết định	39/2011/QĐ-UBND	07/12/2011	Ban hành Quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp nghề miễn phí cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định 21/2017/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND tỉnh quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	28/07/2017
Lĩnh vực Ngoại vụ						
01	Quyết định	09/2013/QĐ-UBND	04/02/2013	Ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
01	Chỉ thị	22/2006/CT-UBND	05/12/2006	Về việc thực hiện các biện pháp cấp bách để bảo vệ tài nguyên rừng	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017

02	Quyết định	18/2009/QĐ-UBND	12/05/2009	Về việc ban hành Quy định về liên kết đầu tư trồng rừng, trồng cây công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
03	Quyết định	32/2009/QĐ-UBND	23/11/2009	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban bảo vệ và phát triển rừng cấp xã	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
04	Quyết định	23/2010/QĐ-UBND	04/08/2010	Ban hành Quy định về quản lý và hoạt động cơ sở giết mổ động vật tập trung và kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
05	Quyết định	01/2011/QĐ-UBND	07/01/2011	Về việc ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định 14/2017/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	03/04/2017
Lĩnh vực Tài chính						
01	Quyết định	1061/QĐ-UB	16/6/2005	Về việc phê duyệt đơn giá thiết kế các công trình nông lâm nghiệp	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017

02	Quyết định	06/2013/QĐ-UBND	31/01/2013	Về việc phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu, mua sắm tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	05/06/2017
03	Nghị quyết	93/2013/NQ-HĐND	19/07/2013	Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bởi Nghị quyết 20/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	01/08/2017
04	Nghị quyết	116/2014/NQ-HĐND	17/07/2014	Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về bãi bỏ một số nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh	01/08/2017
05	Nghị quyết	145/2014/NQ-HĐND	13/12/2014	Sửa đổi Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 93/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 của HĐND tỉnh quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Nghị quyết 20/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	01/08/2017

01	Quyết định	35/2010/QĐ-UBND	17/11/2010	Ban hành Quy chế bảo vệ môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
02	Chỉ thị	09/2011/CT-UBND	08/08/2011	Về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
03	Quyết định	34/2012/QĐ-UBND	28/09/2012	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 4 năm 2006 của UBND tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
04	Quyết định	23/2016/QĐ-UBND	24/05/2016	Về việc bổ sung Quy định về thời hạn áp dụng đối với giá đất tại Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định 22/2017/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với bảng giá các loại đất; quy định hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại các Quyết định của UBND tỉnh	07/08/2017

Lĩnh vực Thanh tra						
01	Nghị quyết	55/2012/NQ-HĐND	06/07/2012	Về việc quy định mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Nghị quyết 21/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	01/08/2017
Lĩnh vực Thông tin truyền thông						
01	Chỉ thị	20/2006/CT-UBND	30/10/2006	Về việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
02	Quyết định	17/2009/QĐ-UBND	12/05/2009	Ban hành Quy định khu vực phải xin giấy phép xây dựng và thủ tục cấp phép xây dựng trạm thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS) trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
Lĩnh vực Tư pháp						

01	Chỉ thị	01/2008/CT-UBND	31/01/2008	Về việc đăng Báo, đăng Công báo, niêm yết và đưa tin văn bản quy phạm pháp luật	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
02	Chỉ thị	11/2008/CT-UBND	17/07/2008	Về tiếp tục đẩy mạnh củng cố, kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các Phòng Tư pháp, các Ban Tư pháp	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
03	Quyết định	02/2009/QĐ-UBND	08/01/2009	Về việc ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các trường hợp vướng mắc giữa giấy tờ hộ tịch và các giấy tờ, hồ sơ khác của công dân	Được thay thế bởi Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các trường hợp vướng mắc giữa giấy tờ hộ tịch và các giấy tờ, hồ sơ khác của công dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	26/01/2017
04	Quyết định	27/2009/QĐ-UBND	25/08/2009	Ban hành Quy định về quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định 11/2017/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 ban hành Quy định về trình tự, trách nhiệm xây dựng, ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND trên địa bàn tỉnh	23/03/2017

05	Chỉ thị	09/2009/CT-UBND	01/12/2009	Về tăng cường thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
06	Chỉ thị	06/2010/CT-UBND	28/07/2010	Về việc tăng cường công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định phối hợp trong cập nhật dữ liệu; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	26/01/2017
07	Quyết định	32/2011/QĐ-UBND	21/10/2011	Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định phối hợp trong cập nhật dữ liệu; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	26/01/2017
08	Quyết định	09/2015/QĐ-UBND	14/02/2015	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trên địa bàn tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 27/2009/QĐ-UBND ngày 25/8/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định 11/2017/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 ban hành Quy định về trình tự, trách nhiệm xây dựng, ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND trên địa bàn tỉnh	23/03/2017

09	Quyết định	09/2016/QĐ-UBND	09/03/2016	Ban hành Quy chế bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch						
01	Quyết định	2850/QĐ-UBND	29/10/2008	Về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng đàn voi nhà trong hoạt động kinh doanh du lịch - văn hoá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
02	Quyết định	36/2010/QĐ-UBND	22/12/2010	Về việc ban hành Quy chế phối hợp đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định 10/2017/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 ban hành Quy chế phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	23/23/2017
Lĩnh vực Xây dựng						
01	Chỉ thị	07/CT-UBND	15/05/2007	Về việc đẩy mạnh công tác trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017

02	Quyết định	34/2008/QĐ-UBND	14/08/2008	Ban hành Quy chế về quản lý, sử dụng và cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
03	Chỉ thị	14/2008/CT-UBND	11/11/2008	Về việc tăng cường công tác quản lý công sở của các cơ quan hành chính nhà nước	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
04	Quyết định	24/2009/QĐ-UBND	12/08/2009	Ban hành Quy định quản lý nhà ở cho thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
05	Chỉ thị	05/2010/CT-UBND	14/07/2010	Về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
06	Quyết định	40/2011/QĐ-UBND	19/12/2011	Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017

07	Chỉ thị	05/2013/CT-UBND	27/08/2013	Về việc tăng cường công tác lập quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL của UBND tỉnh	27/07/2017
08	Quyết định	10/2014/QĐ-UBND	23/05/2014	Ban hành Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định 44/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	10/01/2017
09	Quyết định	29/2015/QĐ-UBND	18/09/2015	Ban hành Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định 13/2017/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	26/03/2017
10	Quyết định	30/2015/QĐ-UBND	18/09/2015	Ban hành Quy định về giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định về giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	09/03/2017
11	Quyết định	15/2016/QĐ-UBND	04/04/2016	Về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định 35/2017/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong một số bộ đơn giá xây dựng do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	31/12/2017

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng